

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

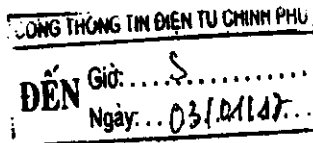
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 66/2016/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 21 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý
rác sinh hoạt, sử dụng đồ, phà trên địa bàn tỉnh Bến Tre**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5990/TTr-STC ngày 19 tháng 12 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bến Tre

Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bến Tre theo Phụ lục I kèm theo, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Quy định giá tối đa dịch vụ sử dụng đồ trên địa bàn tỉnh Bến Tre

1. Quy định giá tối đa dịch vụ sử dụng đồ trên địa bàn tỉnh Bến Tre đối với hành khách và phương tiện tại các bến đồ theo Phụ lục II kèm theo, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí bảo hiểm cho người và phương tiện qua đồ.

2. Mức thu tối đa đối với hàng hóa qua đồ: Không quá 5.000 đồng/km/50kg hàng hóa. Bến đồ ngang có chiều rộng dưới 01km không thu hàng hóa có khối lượng dưới 50kg. Trường hợp hàng hóa công kênh thì mức thu có thể cao hơn, nhưng tối đa không quá 2 lần mức thu đối với hàng hóa thông thường.

3. Đối với đồ không theo tuyến cố định: Mức thu do hành khách hoặc chủ hàng thỏa thuận với chủ đồ hoặc bến khách cho phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể, nhưng tối đa không quá mức thu quy định sau đây:

a) Không quá 5.000 đồng/km/người, đối với hành khách có đem theo xe đạp, xe máy thì thu thêm không quá 5.000 đồng/km/xe;

b) Đối với hàng hóa: Không quá mức thu quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 3. Quy định giá tối đa dịch vụ sử dụng phà Mỹ An của Công ty TNHH Xây dựng Phúc Thành

Quy định giá tối đa dịch vụ sử dụng phà Mỹ An cho từng đối tượng theo Phụ lục III kèm theo, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí bảo hiểm cho người và phương tiện qua phà.

Điều 4. Quy định giá tối đa dịch vụ sử dụng phà Phước An huyện Chợ Lách

Quy định giá tối đa dịch vụ sử dụng phà Phước An cho từng đối tượng theo Phụ lục IV kèm theo, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí bảo hiểm cho người và phương tiện qua phà.

Điều 5. Quy định giá dịch vụ sử dụng các phà trực thuộc Trung tâm Quản lý Phà và Bến xe Bến Tre

1. Quy định giá dịch vụ sử dụng các phà trực thuộc Trung tâm Quản lý Phà và Bến xe cho từng đối tượng theo Phụ lục V kèm theo, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí bảo hiểm cho người và phương tiện qua phà.

2. Đối tượng miễn thu: Xe cứu thương và các loại xe khác chở người bị nạn đến nơi cấp cứu.

Điều 6. Quản lý, sử dụng giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác sinh hoạt, sử dụng đò, sử dụng các phà: Mỹ An, Phước An và Trung tâm Quản lý Phà và Bến xe Bến Tre.

1. Tiền thu được xác định là doanh thu của tổ chức, cá nhân thu. Tổ chức, cá nhân thực hiện chính sách thuế theo quy định của pháp luật.

Trường hợp đối với xã, phường thực hiện xã hội hóa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt mà thu không đủ bù đắp chi phí thì có phương án chuyển đổi hoặc xây dựng mức giá theo lộ trình, ngân sách sẽ không hỗ trợ từ 01 tháng 01 năm 2018.

2. Giao cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quản lý nhà nước đối với các bến đò, bến phà trên địa bàn của mình trong quá trình thực hiện quyết định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ các bến đò; Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng Phúc Thành; Chủ Bến phà Phước An; Giám đốc Trung tâm Quản lý Phà và Bến xe Bến Tre; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện quy định giá cụ thể theo quy định kèm theo Quyết định này.

3. Quyết định này thay thế các Quyết định:

a) Quyết định số 17/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định mức phí qua các phà trực thuộc Trung tâm Quản lý Phà và Bến xe Bến Tre;

b) Quyết định số 21/2011/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

c) Quyết định số 23/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức phí qua phà Mỹ An;

d) Quyết định số 37/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung Quy định mức thu phí qua phà đối với hành khách đi xe đạp, xe gắn máy và mô tô mua vé tháng tại Quyết định số 17/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định mức phí qua các phà trực thuộc Trung tâm Quản lý Phà và Bến xe Bến Tre.

4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính);
- Cục Kiểm tra VBQPPL -BTP (kiểm tra);
- TTTU, TT HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- Website Chính Phủ, Cổng TTĐT tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Đài PT-TH, Báo Đồng Khởi;
- Ban Tiếp công dân (để niêm yết);
- N/c TCĐT, TH, TTTTĐT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Cao Văn Trọng



Phụ lục I

DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ RÁC SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE

(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Đối tượng thu	Đơn vị tính	GIÁ TỐI ĐA	
			TP Bến Tre và huyện Châu Thành	Các huyện còn lại
A	ĐỐI TƯỢNG KHÔNG XÁC ĐỊNH ĐƯỢC KHỐI LƯỢNG			
I	HỘ GIA ĐÌNH			
1	Hộ chỉ ở			
1.1	Hộ có nhân khẩu ≤ 4 người	đồng/hộ/tháng	20.000	18.000
1.2	Hộ có nhân khẩu > 4 người	đồng/hộ/tháng	25.000	22.000
2	Phòng trọ cho thuê chỉ để ở			
2.1	Cho thuê hàng tháng			
a)	Phòng có ≤ 4 người	đồng/phòng/tháng	20.000	18.000
b)	Phòng có > 4 người	đồng/phòng/tháng	25.000	22.000
2.2	Cho thuê ngắn ngày	đồng/phòng/tháng	10.000	9.000
II	HỘ KINH DOANH BUÔN BÁN NHỎ			
1	Bán hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm, vải sợi (kể cả các sạp cố định ở các chợ)	đồng/hộ/tháng đồng/sạp/tháng		
	- Diện tích ≤ 5m ²		50.000	40.000
	- Diện tích > 5m ²		60.000	50.000
2	Máy mặc, cắt uốn tóc, hiệu ảnh, vàng bạc, cầm đồ, xe đạp, đồng hồ điện tử, điện lạnh	đồng/hộ/tháng		
	- Diện tích ≤ 5m ²		50.000	45.000
	- Diện tích > 5m ²		70.000	60.000
3	Sửa chữa mô tô, xe máy			
	- Diện tích ≤ 5m ²		50.000	40.000
	- Diện tích > 5m ²		90.000	80.000
4	Bán hàng nông sản thực phẩm, hoa tươi, trái cây (kể cả các sạp cố định ở các chợ)	đồng/hộ/tháng đồng/sạp/tháng		
	- Diện tích ≤ 5m ²		60.000	50.000
	- Diện tích > 5m ²		80.000	60.000
5	Ăn uống	đồng/hộ/tháng		
	- Diện tích ≤ 5m ²		70.000	60.000
	- Diện tích > 5m ²		90.000	80.000
6	Áp gà vịt	đồng/hộ/tháng		
	- Diện tích ≤ 5m ²		80.000	70.000
	- Diện tích > 5m ²		100.000	90.000
III	CƠ SỞ Y TẾ NHỎ	đồng/đơn vị/tháng		
1	Phòng khám tư nhân, hiệu thuốc		80.000	60.000
2	Trạm y tế phường, xã		100.000	80.000
3	Nhà bảo sanh, phòng khám đa khoa		160.000	130.000

IV	TRỤ SỞ LÀM VIỆC	đồng/đơn vị/tháng		
1	Cơ quan hành chính, sở ngành, đoàn thể, trung tâm, phòng ban		150.000	100.000
2	Xã, phường		100.000	80.000
B	ĐỐI TƯỢNG XÁC ĐỊNH ĐƯỢC KHỐI LƯỢNG	đồng/tấn		
	- Trường học, nhà trẻ			
	- Cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống			
	- Công ty, xí nghiệp, ngân hàng thương mại			
	- Cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế)			
	- Nhà máy, cơ sở sản xuất			
	- Chợ, siêu thị, bến tàu, bến xe			
	- Công trình xây dựng			
	- Các đối tượng khác:			
	. Ngoài các đối tượng nêu trên,			
	. Đối tượng Phần A: có phát sinh rác thải lớn, đột biến			
1	Thu gom bằng xe thô sơ, vận chuyển bằng xe ép rác			
1.1	Cự ly thu gom và vận chuyển 5km	đồng/tấn	320.000	290.000
	- Thu gom		100.000	80.000
	- Vận chuyển		220.000	210.000
1.2	Cự ly thu gom và vận chuyển trên 5km đến 10km	"-	340.000	310.000
	- Thu gom		100.000	80.000
	- Vận chuyển		240.000	230.000
1.3	Cự ly thu gom và vận chuyển trên 10km đến 15km	"-	360.000	330.000
	- Thu gom		100.000	80.000
	- Vận chuyển		260.000	250.000
1.4	Cự ly thu gom và vận chuyển trên 15km đến 20km	"-	380.000	350.000
	- Thu gom		100.000	80.000
	- Vận chuyển		280.000	270.000
1.5	Cự ly thu gom và vận chuyển trên 20km	"-	Thỏa thuận	Thỏa thuận
2	Thu gom, vận chuyển bằng xe ép rác			
2.1	Cự ly thu gom và vận chuyển 5km	"-		
	- Thu gom và vận chuyển		265.000	255.000
2.2	Cự ly thu gom và vận chuyển trên 5km đến 10km	"-		
	- Thu gom và vận chuyển		295.000	285.000
2.3	Cự ly thu gom và vận chuyển trên 10km đến 15km	"-		
	- Thu gom và vận chuyển		325.000	315.000
2.4	Cự ly thu gom và vận chuyển trên 15km đến 20km	"-		
	- Thu gom và vận chuyển		355.000	345.000
2.5	Cự ly thu gom và vận chuyển trên 20km	"-	Thỏa thuận	Thỏa thuận
3	Công tác xử lý rác		45.000	42.000

Phụ lục II
GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐỒ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE
(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

TT	Huyện, xã	Khoảng cách (m)	GIÁ TỐI ĐA (đồng/lượt)		
			Người đi bộ	Người kèm xe đạp	Người kèm xe máy
1	2	3	9	10	11
1	Huyện Châu Thành				
1	Xã Quới Sơn				
	- Bến Cây xoài (cồn cát)	120	2.000	3.000	6.000
2	Xã Phước Thạnh				
	- Bến Ba Rô	250	1.000	2.000	4.000
	- Bến ấp Phú Thạnh	300	1.000	1.500	3.500
3	Xã Phú Túc				
	- Bến Thới Sơn	400	2.000	3.000	4.000
	- Bến Ba Huỳnh	185	3.000		
	- Bến Ba Trĩ	165	5.000		
	- Bến Phú Túc-Sông Thuận- Tiền Giang	2.500	6.000	8.000	12.000
4	Xã Phú Đức				
	- Bến Kim Sơn	3.200	6.000	9.000	12.000
	- Bến Phú Phong	3.000	6.000	9.000	12.000
5	Xã Tiên Thủy				
	- Bến ấp Tiên Tây Vàm đến Trường Thịnh, Mỏ Cày Bắc	2.500	6.000	8.000	12.000
	- Bến ấp Khánh Hội Đông đến Phú Mỹ, Mỏ Cày Bắc (Bến Anh Thiện)	1.000	4.000	6.000	8.000
	- Bến ấp Khánh Hội Tây đến ấp Lân Bắc, xã Phú Sơn, Chợ Lách (Bến Bảy Triệu)	1.000	4.000	6.000	8.000
	- Bến ấp Khánh Hội Đông đến Phú Sơn, Chợ Lách (Bến Anh Bá)	1.000	4.000	6.000	8.000
	- Bến Tiên Thủy-Phú Sơn, Chợ Lách (K26, HTX)	2.000	5.000	7.000	10.000
6	Xã Tiên Long				
	- Bến Tiên Thanh-Tiên Lợi	450	2.000	3.000	4.000
7	Xã Tân Thạch				
	- Bến Tân Thạch-Cồn Cát	500	2.000	4.000	6.000
	- Bến Tân Thạch- Cồn Phụng (HTX)	800	2.000	4.000	
8	Xã Tân Phú				
	- Bến Tân Phú-Ngũ Hiệp-Tiền giang (HTX)	2.000		8.000	10.000
9	Xã An Khánh				
	- Bến đồ du lịch ấp 6A (theo tour)		không quá 5.000đồng/km/người; không quá 5000đồng/km/50kg xe		
11	Huyện Giồng Trôm				
1	Xã Châu Hòa				
	- Bến Thới An-Thới Lai	750	2.000	5.000	7.000
2	Xã Phong Mỹ				
	- Bến ấp 2 Phong Mỹ-Bình Đại	500	3.000	4.000	6.000
3	Xã Phong Năm				
	- Bến ấp 2 Phong Năm-Bình Đại	900	2.000	4.000	6.000

4	Xã Lương Phú				
	- Bến Lương Hòa-Lương Phú	305	1.000	1.500	2.000
5	Xã Sơn Phú				
	- Bến áp 1-Sơn Phú	800	1.000	2.000	4.000
6	Xã Hưng Phong				
	- Bến áp 2 Hưng Phong- Phước Hiệp	800	2.000	5.000	7.000
7	Xã Thạnh Phú Đông				
	- Bến áp 4-Tân Trung	6.000	5.000	7.000	13.000
	- Bến Bao Ngạn áp 5- Thạnh Phú Đông	800	1.000	2.000	4.000
	- Bến áp 6- Thạnh Phú Đông	300	1.000	2.000	4.000
8	Xã Hưng Lễ				
	- Bến áp 8- áp 11	200	1.000	2.000	3.000
	- Bến Hưng Lễ- Phú Khánh	2.000	7.000	10.000	14.000
9	Xã Châu Bình				
	- Bến Châu Bình-Giồng Kiển(Bình Đại)	500	2.000	3.000	5.000
10	Xã Hưng Nhượng				
	- Bến áp 4, xã Hưng Nhượng	56	1.000	2.000	3.000
III	Huyện Mỏ Cày Nam				
1	Xã Định Thủy				
	- Bến Định Thủy- Tân Thành Bình	150	1.000	2.000	3.500
	- Bến Định Thủy- Hòa Lộc	130	1.000	2.000	3.000
	- Bến Định Thủy-Thị Trấn Mỏ Cày	120	1.000	2.000	3.000
2	Xã Thành Thới B				
	- Bến Thát Lát	100	1.000	2.000	3.000
	- Bến Tân Hưng	200	1.000	2.000	3.000
3	Xã Phước Hiệp				
	- Bến Phước Hiệp- Hưng Phong (Bến đò Thầy Tổng)	1.300	2.000	5.000	8.000
4	Xã Tân Trung				
	- Bến Tân Trung-Thanh Phú Đông	6.000	5.000	7.000	13.000
5	Xã Bình Khánh Đông				
	- Bến Phước Lý-Phú Tây Thượng	200	1.500	2.500	3.500
IV	Huyện Mỏ Cày Bắc				
1	Xã Thanh Tân				
	- Bến Tân Phong 2- Thanh Ngãi	1.500	1.000	2.000	3.000
	- Bến Tân Phong 5- Trường Thịnh	1.500	1.000	2.000	3.000
2	Xã Thanh Ngãi				
	- Bến Tân Phong 2- Thanh Ngãi	1.500	1.000	2.000	3.000
	- Bến Tân Phong 5- Trường Thịnh	1.500	1.000	2.000	3.000
3	Xã Tân Thành Bình				
	- Bến Vàm Nước Trong- Định Thủy	60	1.000	1.000	2.000
4	Xã Khánh Thạnh Tân				
	- Bến Thát Lát (Tân Lợi)	100	1.000	1.500	2.000
5	Xã Phú Mỹ				
	- Bến đò Mỹ Sơn- Khánh Hội Đông	1.500	4.000	6.000	8.000
6	Xã Nhuận Phú Tân				
	- Bến Nhuận Phú Tân-Thanh Bình	1.200	1.000	3.000	6.000
V	Huyện Chợ Lách				

1	Xã Vĩnh Bình				
	- Bến Phú Hiệp- Phú Đa	800	1.000	2.000	4.000
	- Bến Phú Bình - Mỹ An	1000	1.000	2.000	4.000
2	Xã Hòa Nghĩa				
	- Bến Hòa Nghĩa - An Phước	3.000	3.000	5.000	10.000
3	Xã Phú Phụng				
	- Bến Phú Phụng - Tân Phong	1.600	3.000	5.000	7.500
4	Xã Sơn Định				
	- Bến Thới Lộc - Ngũ Hiệp	2.000	2.000	4.000	8.000
	- Bến Sơn Châu - Mỹ Phước	2.000	2.000	4.000	8.000
5	Xã Tân Thiềng				
	- Bến Đình Thiệt - Chánh An	1.600	2.000	4.000	8.000
	- Bến Đáy - Gạch Sâu	1.600	2.000	4.000	8.000
6	Xã Phú Sơn				
	- Bến Mỹ Sơn Tây-Tiên Thủy	1.200	3.000	5.000	7.000
	- Bến Lân Bắc- Tiên Thủy	1.200	3.000	5.000	7.000
	- Bến Lân Tây-Tiên Thủy	2.000	4.000	6.000	8.000
7	Xã Hưng Khánh Trung B				
	- Bến Phú Hòa - Gạch Vọp	1.200	3.000	5.000	7.000
VI	Huyện Thạnh Phú				
1	Xã Thới Thạnh				
	- Bến Luông - Trà Vinh (đò dọc, chỉ chở hàng hóa)	6.500	không quá 5.000đồng/km/50kg hàng hóa		
2	Thị trấn Thạnh Phú				
	- Thạnh Phú - Ba Tri (đò dọc)	20.000	10.000	10.000	20.000
	- Thạnh Phú - Bến Tre (đò dọc)	40.000	20.000	30.000	40.000
3	Xã Phú Khánh				
	- Phú Khánh - Hưng Lễ	2.000	7.000	10.000	14.000
4	Xã Hòa Lợi				
	- Hòa Lợi - Hòa Minh	2.000	5.000	5.000	10.000
5	Xã An Thạnh				
	- Bến Vàm Giồng Miếu	90	1.000	2.000	3.000
6	Xã An Qui				
	- Bến Chỏi - Long Hòa	1.800	8.000	10.000	15.000
7	Xã Giao Thạnh				
	- Giao Thạnh - An Điền	200	1.000	2.000	5.000
8	Xã An thuận				
	- Bến trại - Rạch Dầu	1.700	6.000	8.000	14.000
9	Xã An Điền				
	- Bến Rạch Cừ	100	1.000	2.000	3.000
	- Bến Rạch Sâu	100	1.000	2.000	3.000
	- Bến Rạch Ngát - Tiệm Tôm	4.000	10.000	10.000	20.000
	- Bến Rạch Ngát - An Hòa Tây	3.000	7.000	10.000	17.000
10	Xã Mỹ An				
	- Bến đò Giồng Chùa	100	1.000	1.500	2.000
	- Bến đò Rạch Mỏ	250	1.000	2.000	3.000
	- Bến đò Rạch Cỏ	250	1.000	2.000	3.000
	- Bến đò Nước Cháy	250	1.000	2.000	3.000

11	Xã Thạnh Hải				
	- Bến Vàm Rông	70	1.000	2.000	3.000
12	Xã Bình Thạnh				
	- Bến Thạnh Bình - Hòa Minh	3.000	6.000	7.000	12.000
	- Bến Thạnh An - Long Hòa	3.000	5.000	7.000	12.000
VII	Huyện Ba Tri				
1	Xã Bảo Thạnh				
	- Bến Trại	900	2.000	3.000	6.000
2	Xã An Hiệp				
	- Bến Giồng Lân	1.800	2.000	3.000	7.000
3	Xã Tân Mỹ				
	- Bến Tân Mỹ- Rạch Gừa	1.300	2.000	3.000	5.000
	- Bến Tân Mỹ- Giồng Kiến	1.200	2.000	3.000	5.000
VIII	Huyện Bình Đại				
1	Xã Lộc Thuận				
	- Bến Lộc Thành- Tân Thành	1.500	5.000	6.000	10.000
2	Xã Thạnh Phước				
	- Bến Đò Thù	560	2.000	3.000	6.000
3	Xã Tam Hiệp				
	- Bến Tam Hiệp- Hòa Định		1.500	2.500	4.500
	- Bến Tam Hiệp- Long Định	800	1.500	2.500	4.500
	- Bến Tam Hiệp- Tân Thới		2.500	4.000	5.000
4	Xã Bình Thắng				
	- Bến Bình Thắng-Tiền Giang (đò dọc)	3.000	15.000	20.000	25.000
	- Bến ấp 5- ấp 3	100	1.000	2.000	3.000
	- Bến ấp 5- ấp 1	100	1.000	2.000	3.000
5	Xã Châu Hưng				
	- Bến Châu Hưng- Phong Mỹ	600	3.000	4.000	7.000
6	Xã Phú Long				
	- Bến Phú Long	550	2.000	3.000	5.000
7	Xã Long Định				
	- Bến đò Long Định- Tam Hiệp		1.500	2.500	4.500
8	Xã Vang Quới				
	- Bến đò Vang Quới Đông - Tân Thới		3.000	4.000	5.000
IX	Thành phố				
	- Bến Nhơn Thạnh-Chợ Giữa	900	2.000	3.000	5.000



Phụ lục III

GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ SỬ DỤNG PHÀ MỸ AN

theo Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh

	Đối tượng	GIÁ TỐI ĐA (đồng/lượt)
1	Khách đi bộ	2.000
2	Khách đi bộ mua vé tháng	40.000
3	Khách đi xe đạp	5.000
4	Khách đi xe đạp mua vé tháng	80.000
5	Xe mô tô, xe gắn máy 2 bánh	14.000
6	Xe mô tô, gắn máy 2 bánh mua vé tháng	180.000
7	Xe ba gác	26.000
8	Xe lôi máy, xe lam	33.000
9	Xe ô tô chở người từ 4-6 ghế	50.000
10	Xe ô tô chở người từ 7-14 ghế	60.000
11	Xe ô tô chở người từ 15-20 ghế	75.000
12	Xe ô tô chở người từ 21-25 ghế	90.000
13	Xe chở hàng trọng tải từ 2 tấn trở lại	80.000
14	Xe chở hàng trọng tải trên 2 đến 5 tấn	100.000



Phụ lục IV

GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ SỬ DỤNG PHÀ PHƯỚC AN

Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh

STT	Đối tượng	GIÁ TỐI ĐA (đồng/lượt)
1	Khách đi bộ	2.000
2	Một người kèm xe đạp	5.000
3	Một người kèm xe mô tô, xe gắn máy 2 bánh	8.000
4	Xe lôi không chở hàng	40.000
5	Xe lôi có chở hàng	50.000
6	Xe ô tô dưới 7 chỗ	50.000
7	Xe ô tô từ 7-15 chỗ	70.000
8	Xe ô tô từ 16 chỗ trở lên	100.000
9	Xe tải từ 500kg đến 550kg	50.000
10	Xe tải từ 550kg đến dưới 1 tấn	60.000
11	Xe tải 1-1,2 tấn không chở hàng	100.000
12	Xe tải 1-1,2 tấn có chở hàng	120.000



Phụ lục V
GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CÁC PHÀ
TRUNG TÂM QUẢN LÝ PHÀ VÀ BẾN XE
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND
 ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Đối tượng qua phà	Các phà trực thuộc Trung tâm (đồng/lượt)		
		Tân Phú	Hưng Phong	Tam Hiệp
1	Hàng khách đi bộ	2.000	2.000	2.000
2	Hành khách đi xe đạp	3.000	3.000	3.000
3	Hành khách đi xe gắn máy, mô tô	8.000	5.000	8.000
4	Xe ba gác, lôi đạp	8.000	5.000	8.000
5	Xe lôi máy, xe lam	15.000	11.000	16.000
6	Xe ô tô 4-5 chỗ	36.000	30.000	39.000
7	Xe ô tô 6-7 chỗ	43.000	34.000	46.000
8	Xe ô tô 8-9 chỗ	51.000	38.000	55.000
9	Xe ô tô 10-12 chỗ	60.000	41.000	64.000
10	Xe ô tô 13-16 chỗ	70.000	46.000	74.000
11	Xe ô tô 17-20 chỗ	83.000	53.000	87.000
12	Xe ô tô 21-25 chỗ	93.000	60.000	97.000
13	Xe ô tô 26-30 chỗ	105.000	66.000	109.000
14	Xe ô tô 31-35 chỗ	118.000		
15	Xe ô tô 36-40 chỗ	128.000		
16	Xe ô tô 41-45 chỗ	137.000		
17	Xe ô tô 46 chỗ trở lên	145.000		
18	Xe tải từ 1 tấn trở lại, máy cày	51.000	35.000	56.000
19	Xe tải trên 1 tấn đến 2 tấn	59.000	43.000	63.000
20	Xe tải trên 2 tấn đến 3 tấn, máy cày có Rơ móc	65.000	50.000	71.000
21	Xe tải trên 3 tấn đến 4 tấn	71.000	58.000	80.000
22	Xe tải trên 4 tấn đến 5 tấn	80.000	66.000	88.000
23	Xe tải trên 5 tấn đến 6 tấn	87.000		

STT	Đối tượng qua phà	Các phà trực thuộc Trung tâm (đồng/lượt)		
		Tân Phú	Hưng Phong	Tam Hiệp
24	Xe tải trên 6 tấn đến 7 tấn	93.000		
25	Xe tải trên 7 tấn đến 8 tấn	100.000		
26	Xe tải trên 8 tấn đến 9 tấn	107.000		
27	Xe tải trên 9 tấn đến 10 tấn	112.000		
28	Xe tải trên 10 tấn đến 13 tấn	129.000		
29	Xe tải trên 13 tấn, lu bồi	164.000		
30	Thuê bao phà			
	Phà 25-30 tấn		314.000	
	Phà 12-16 tấn		276.000	
	Phà 30-40 tấn			400.000
	Phà 100 tấn	527.000		
31	Vé tháng cho cán bộ, công nhân viên	80.000	80.000	80.000